

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2025/HSPT
Ngày: 26/8/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thường

Các thẩm phán: Ông Trần Đức Kiên

Ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hoàng, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối với Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 79/2025/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thu T** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thu T (tên gọi khác: Không), sinh ngày: 08/4/1992 tại tỉnh Khánh Hòa; nơi thường trú: **Thôn V, xã C, tỉnh Khánh Hòa**; nơi cư trú hiện nay: **P khu C, chung cư A, phường T, thành phố H**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa; Quốc tịch: Việt Nam; CCCD số 056192007483 cấp ngày 22/6/2022; con ông **Nguyễn Vũ H**, sinh năm 1971 và bà **Nguyễn Thị Bích T1**, sinh năm 1971; gia đình có 04 con, bị cáo là con đầu; chồng: **Phạm Thanh L1**, sinh năm 1992, con: 02 con, lớn nhất sinh năm 2020, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt.

Bị hại có kháng cáo: Ông **Nguyễn Thế V**, sinh năm 1991; trú tại: **I N, phường P, thành phố H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo Lê Thị Hồng P:

Đầu năm 2021, bị can Lê Thị Hồng P tiến hành kinh doanh online các mặt hàng cao cấp từ nước ngoài. Các thức kinh doanh của P là đặt mua các mặt hàng như: thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, túi xách, nước hoa, đồng hồ của các nhãn hiệu thời trang nổi tiếng như: Hermes, G, Louis V1, C, V2, NMN... có giá trị cao, sau đó bán lại để kiếm lời. Đến tháng 3/2021, để có thêm tiền kinh doanh mua bán, Lê Thị Hồng P kêu gọi thêm Phạm Thanh L1 và Nguyễn Thu T tham gia cùng góp vốn đầu tư.

Phương thức góp vốn kinh doanh được thực hiện như sau: bị can Lê Thị Hồng P tự soạn các đơn hàng rồi gửi tin nhắn qua nhóm chat có tên "KIM MONOLY GROUP" trên phần mềm Viber gồm có 03 thành viên gồm: Lê Thị Hồng P, Nguyễn Thu T và Phạm Thanh L1. Trong đó các đơn hàng P nêu rõ ngày đi đơn, ngày về đơn (mỗi đơn từ 05 ngày đến 45 ngày) kèm lãi suất trên mỗi đơn (lãi suất từ 10% đến 100%), số tiền trên mỗi đơn hàng giao động từ 10 triệu đồng đến hơn 04 tỷ đồng (người tham gia tùy vào khả năng kinh tế để quyết định số tiền đi đơn). Sau khi nhận các đơn hàng, Nguyễn Thu T và Phạm Thanh L1 đã tham gia góp vốn nhiều đơn hàng với P và đều được P thanh toán đầy đủ. Ngoài số tiền góp vốn của hai vợ chồng, Long T2 còn kêu gọi người thân trong gia đình và nhiều người khác góp vốn cùng. Khi những người này tham gia thì L1, T2 tiến hành hạ thấp lãi suất mà P trả cho các đơn để hưởng tiền chênh lệch đối với những người góp vốn. Sau khi những người này thống nhất lựa chọn các đơn phù hợp để đầu tư thì họ sẽ chuyển cho L1, T2 để L1, T2 chuyển tiếp tiền cho P. Khi đến hạn trả tiền gốc và lãi trên các đơn hàng, P sẽ chuyển tiền cho L1, T2 (cả gốc và lãi), sau khi trừ lãi suất chênh lệch L1, T2 sẽ chuyển tiền gốc và lãi cho cấp dưới.

Quá trình kinh doanh, do các mặt hàng nhập về không bán được, thua lỗ dẫn đến việc chậm chỉ trả tiền gốc lãi cho các đơn hàng đã nhận tiền đầu tư trước đó. Để duy trì dòng tiền đầu tư, P đã nảy sinh ý định tự tạo ra nhiều đơn hàng giả, không có thật và chỉ trả lợi nhuận với lãi suất rất cao nhằm mục đích thu được tiền từ những người góp vốn và dòng tiền này để chi trả cho các đơn hàng cũ, trả lãi và chi tiêu cá nhân.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, lời khai của bị can, bị hại xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2021 đến tháng 4/2022, Lê Thị Hồng P đã nhận góp vốn từ vợ chồng L1, T2 và những người đầu tư cấp dưới tổng cộng 1158 đơn hàng (qua vợ chồng L1, T2) với tổng số tiền: 505.162.889.000 đồng, trong đó đã tất toán 990 đơn hàng.

- Tổng số tiền lãi P đã chi trả: 91.399.740.300 đồng.

- Còn lại 168 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 112.308.519.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi P đã chi trả thì số tiền thực tế mà bị can Lê Thị Hồng P đã chiếm đoạt của vợ chồng L1, T2 cùng những người đầu tư cấp dưới là: 20.908.778.700 đồng (112.308.519.000 đồng – 91.399.740.300 đồng = 20.908.778.700 đồng) (hai mươi tỷ chín trăm lẻ tám triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được bị can sử dụng vào mục đích chi trả tiền

nhà thuê nhà, kho bãi, chi phí vận chuyển, nhập hàng hóa, xoay vòng trả lãi các đơn hàng và sử dụng vào mục đích tiêu xài cá nhân. Do khoản tiền thâm hụt quá lớn nên khoảng 18 giờ 00 ngày 12/4/2022, bị can **P** đã hẹn gặp vợ chồng **Long T2** tuyên bố mất khả năng chi trả.

Các tài khoản ngân hàng bị can **P** đã sử dụng để nhận và chuyển tiền gốc lãi trên các đơn hàng gồm:

1. **V3** mang tên **Lê Thị Hồng P**. Số TK: 0161001681559.
2. **M1** mang tên **Lê Thị Hồng P**, Số TK: 0919992277.
3. **A** mang tên **Lê Thị Hồng P**; Số TK: 9922778888.
4. **M1** mang tên **Nguyễn Thị Tuy P1**, Số TK: 2262422624.
5. **M1** mang tên **Nguyễn Thị Túy P2**. Số TK: 0919903368.
6. **M1** mang tên **Nguyễn Thị Túy P2**, Số TK: 33333666888.
7. **N1** mang tên **Nguyễn Thị Túy P2**; Số TK: 102000022624.
8. **V3** mang tên **Nguyễn Thị Túy P2**; Số TK: 9714999999.
9. **V4** mang tên **Nguyễn Thị Túy P2**; Số TK: 505210492.

* Đối với **Phạm Thanh L1** và **Nguyễn Thu T**:

Sau khi nhận các đơn hàng của **P**, vợ chồng **L1, T** sử dụng tiền cá nhân và rủ rê thêm người quen, người thân trong gia đình để góp vốn với bị can **P**:

Tổng số đơn hàng vợ chồng **L1, T** chuyển cho **P** bằng tiền của cá nhân và người thân trong gia đình là 990 đơn hàng với số tiền 271.646.889.000 đồng. Đã tất toán 844 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được trên các đơn hàng: 46.165.970.300 đồng.

Tiền lãi vợ chồng **L1, T** hưởng chênh lệch từ việc hạ lãi suất của các đơn hàng: 13.818.060.000 đồng.

- Còn lại 146 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 61.478.519.000 đồng.

- Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế **Long T2** bị chiếm đoạt là: 1.494.488.700 đồng (61.478.519.000 đồng - 46.165.970.300 đồng = 13.818.060.000 đồng).

Các đơn hàng vợ chồng **Long T2** nhận tiền đầu tư của **Ngô Thị Diệu L, Nguyễn Tiến P3, Trần H1**, cụ thể như sau:

1. **Ngô Thị Diệu L** (sinh năm 1992, HKTT: tổ dân phố T, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Tổng số đơn hàng **Ngô Thị Diệu L** đã góp cho **Nguyễn Thu T** và **Phạm Thanh L1** là 430 đơn hàng với số tiền: 57.061.000.000. Đã tất toán 382 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 6.974.940.000 đồng.

Còn lại 48 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 8.920.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt: 1.945.060.000 đồng.

2. **Nguyễn Tiến P3** (sinh năm 1969, trú tại: B L, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế).

- Tổng số đơn hàng **Nguyễn Tiến P3** đã góp cho **Nguyễn Thu T** và **Phạm Thanh L1** là 220 đơn hàng với số tiền là: 48.290.000.000 đồng. Đã tất toán 182 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 4.848.130.000 đồng.

- Còn lại 38 đơn hàng chưa tất toán với số tiền là: 9.500.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là: 4.651.870.000 đồng.

3. **Trần H1**, sinh năm 1978 (trú tại: **A N, phường G, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

- Tổng số đơn hàng **Trần H1** đã góp cho vợ chồng **Long T2** là 307 đơn hàng với số tiền: 128.165.000.000 đồng (trong đó số tiền của 07 người cấp dưới: 56.721.000.000 đồng, tiền của **Trần H1**: 71.444.000.000 đồng), đã tất toán 266 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 19.592.640.000 đồng (tiền lãi của 07 người cấp dưới: 5.126.790.000 đồng, tiền lãi của **Trần H1** là: 12.162.890.000 đồng và tiền lãi chênh lệch **H1** hưởng từ việc hạ lãi suất để giao cho những người cấp dưới là: 2.302.960.000 đồng).

- Còn lại 41 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 32.410.000.000 đồng (tiền của 07 người cấp dưới là: 16.210.000.000 đồng, tiền của **Trần H1** là: 16.200.000.000 đồng).

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là: 12.817.360.000 đồng (tiền của 07 người cấp dưới là: 11.083.210.000 đồng, tiền của **Trần H1** là: 1.734.150.000 đồng).

Trần H1, ngoài sử dụng tiền cá nhân còn huy động những người thân trong gia đình và bạn bè gồm:

3.1. **Tôn Thất Văn M** (sinh ngày: 09/12/1985; trú tại: **B kiệt A P, phường V, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

Tổng số đơn hàng anh **Tôn Thất Văn M** đã góp cho **Trần H1** là 52 đơn hàng với số tiền 32.910.000.000 đồng, đã tất toán 38 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 3.210.000.000 đồng.

- Còn lại 14 đơn hàng chưa tất toán với số tiền 9.090.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là: 5.880.000.000 đồng.

3.2. **Trần Anh D1** (sinh ngày: 03/3/1978; trú tại: **6 N, phường G, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

Tổng số đơn hàng anh **Trần Anh D1** đã góp cho **Trần H1** là 47 đơn hàng với số tiền 6.450.000.000 đồng, đã tất toán 35 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 581.250.000 đồng.

- Còn lại 12 đơn hàng chưa tất toán với số tiền là: 1.400.000.000 đồng.

- Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là: 818.750.000 đồng.

3.3. **Trần Văn C1** (sinh ngày: 25/01/1982; HKTT: **Thôn D, xã G, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; nơi ở hiện nay: **số nhà F, hẻm B, ngõ B, kiệt A T, phường P, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

- Tổng số đơn hàng anh **Trần Văn C1** đã góp cho **Trần H1** là 35 đơn hàng với số tiền: 8.870.000.000 đồng, đã tất toán 27 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 702.500.000 đồng.

- Còn lại 08 đơn hàng chưa tất toán với số tiền là: 2.400.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là:

1.697.500.000 đồng.

3.4. **Trần Thị Ngọc H2** (sinh ngày: 11/5/1982; HKTT: 14 B, phường P, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế, nơi ở hiện nay: **kiệt B P, phường P, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

Tổng số đơn hàng chị **Trần Thị Ngọc H2** đã góp cho **Trần H1** là 08 đơn hàng với số tiền: 1.960.000.000 đồng, đã tất toán 04 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 49.200.000 đồng.

- Còn lại 04 đơn hàng chưa tất toán với số tiền là: 1.330.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là: 1.280.800.000 đồng.

3.5. **Lê Đình T3** (sinh ngày: 01/01/1976; Trú tại: **Tổ A, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

- Tổng số đơn hàng anh **Lê Đình T3** đã góp cho **Trần H1** là 09 đơn hàng với số tiền: 2.000.000.000 đồng, đã tất toán 08 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 174.000.000 đồng.

- Còn lại 01 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 400.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt là: 226.000.000 đồng.

3.6. **Nguyễn Thế V** (sinh ngày: 22/12/1991; Trú tại: **I N, phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

Tổng số đơn hàng anh **Nguyễn Thế V** đã góp cho **Trần H1**: 01 đơn hàng với số tiền là: 900.000.000 đồng. Đơn hàng này chưa tất toán, anh **V** chưa nhận được lợi nhuận nên số tiền bị chiếm đoạt là: 900.000.000 đồng.

3.7. **Trần Thị Kim N** (sinh ngày: 20/3/1987; HKTT: **E N, phường Đ, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế**; nơi ở hiện nay: **A N, phường G, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

- Tổng số đơn hàng chị **Trần Thị Kim N** đã góp cho **Trần H1** là 27 đơn hàng với số tiền: 3.631.000.000 đồng, đã tất toán 24 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 409,840.000 đồng (trong đó tiền lãi của những người góp vốn: 89.300.000 đồng, tiền lãi của **N**: 320.540.000 đồng).

Còn lại 03 đơn hàng chưa tất toán với số tiền là: 690.000.000 đồng (tiền của những người góp vốn: 350.000.000 đồng; tiền của **N**: 340.000.000 triệu đồng).

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt: 280.160.000 đồng (tiền của 03 người góp vốn: 260.700.000 đồng, tiền của **N** là: 19.460.000 đồng).

Trần Thị Kim N, ngoài sử dụng tiền cá nhân còn huy động vốn của bạn bè gồm:

3.7.1. **Dương Thị Mộng H3** (sinh ngày: 28/01/1976; Trú tại: **Tổ dân phố N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**).

Tổng số đơn hàng chị **Dương Thị Mộng H3** đã góp cho **Trần Thị Kim N** là 03 đơn hàng với số tiền: 230.000.000 đồng, đã tất toán 02 đơn hàng.

- Tiền lãi nhận được: 19.300.000 đồng.

- Còn lại 01 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 100.000.000 đồng.

Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt:

80.700.000 đồng.

3.7.2. **Dương Thị X** (sinh ngày: 02/4/1985; HKTT: 149 đường Cách mạng tháng tám, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở hiện nay: H C, Phường V, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Tổng số đơn hàng chị **Dương Thị X** đã góp cho **Trần Thị Kim N** là 01 đơn hàng với số tiền: 50.000.000 đồng. Đơn hàng này chưa tất toán, chị **X** chưa nhận được lợi nhuận nên số tiền bị chiếm đoạt: 50.000.000 đồng.

3.7.3. **Lê Thị Ngọc T4** (sinh ngày: 22/11/1985; HKTT: 41 N, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở hiện nay: A B, phường G, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế)

Tổng số đơn hàng chị **Lê Thị Ngọc T4** đã góp cho **Trần Thị Kim N** nhiều đơn hàng (do mất dữ liệu nên không nhớ cụ thể bao nhiêu đơn hàng và với số tiền bao nhiêu), đã tất toán và nhận được số tiền lãi: 70.000.000 đồng.

- Còn lại 02 đơn hàng chưa tất toán với số tiền: 200.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền lãi đã nhận được thì số tiền thực tế bị chiếm đoạt: 130.000.000 đồng.

*II. Hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của bị cáo **Phạm Thanh L1** và bị cáo **Nguyễn Thu T***

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2021 đến ngày 11/4/2022, bị can **Phạm Thanh L1** và bị can **Nguyễn Thu T** đã sử dụng tiền cá nhân, tiền của người thân trong gia đình và tiền của đầu tư của chị **Ngô Thị Diệu L**, anh **Nguyễn Tiến P3** và anh **Trần H1** để đầu tư kinh doanh với bị can **Lê Thị Hồng P**. Ngày 12/4/2022, bị can **P** gửi 12 đơn hàng cho bị can **L1** và **T** với lãi suất từ 06% đến 25% để huy động vốn từ bị can **Long T2** và những người đầu tư cấp dưới.

Sau khi nhận các đơn hàng từ bị can **P**, bị can **Long T2** gửi cho cấp dưới để nhận tiền đầu tư (chốt đơn). Sau khi xem xét đơn hàng những người đầu tư cấp dưới đã chuyển tiền cho bị can **Long T2** để chốt đơn: anh **Nguyễn Tiến P3**: 500.000.000 đồng, chị **Nguyễn Thị Diệu L2**: 850.000.000 đồng, anh **Trần H1**: 794.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến khoảng 18 giờ 00 ngày 12/4/2022, bị can **P3** hẹn gặp bị can **L1** và **T2** tuyên bố mất khả năng chi trả nên bị can **L1** và **T2** đã chuyển trả lại cho anh **Trần H1** số tiền 794.000.000 đồng và thông báo cho anh **H1** biết việc bị can **P3** mất khả năng chi trả. Bị can **Long T2** không thông báo cho chị **L2** và anh **P3** biết việc đơn hàng ngày 12/4/2024 không thực hiện được và cũng không trả lại tiền cho chị **L2**, anh **P3** mà sử dụng vào mục đích cá nhân.

Sau khi bị cáo **P3** tuyên bố mất khả năng chi trả, bị can **L1** và **T2** bán căn nhà tại 4 P, phường A, TP H với số tiền 4.300.000.000 đồng để trả tiền cho những người thân trong gia đình nhưng không trả tiền số tiền 1.350.000.000 đồng cho chị **L2** và anh **P3** mà đã chiếm đoạt số tiền trên.

Quá trình điều tra, các bị cáo **Phạm Thanh L1** và **Nguyễn Thu T** đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

* Vật chứng vụ án:

- Các đồ vật tạm giữ trong quá trình khám xét tại Phòng A, tòa nhà N, phường A, thành phố H nơi ở của **Lê Thị Hồng P** gồm:

+ 01 (một) điện thoại di động Iphone 14 Pro Max, màu tím.

+ 01 (một) điện thoại di động Samsung Galaxy A03, màu đen.

- + 01 (một) máy tính laptop nhãn hiệu DELL VOSTRO 5320.
- + 01 (một) thẻ ATM ngân hàng S mang tên LE THI HONG PHUONG.
- + 01 (một) thẻ ATM ngân hàng V4 mang tên NGUYEN THI TUY PHUONG

Các đồ vật tạm giữ trong quá trình thi hành lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Phạm Thanh L1 gồm:

- + 01 (một) điện thoại di động Iphone 13 Pro Max, màu xanh, số I: 350911501851095.

- + 01 (một) thẻ ATM ngân hàng M2 mang tên P4; Số thẻ: 4089041046775722.

- + 01 (một) thẻ ATM ngân hàng M2 mang tên P4; Số thẻ: 4726740013814575.

- Các đồ vật tạm giữ từ Nguyễn Thu T gồm:

- + 01 (một) điện thoại di động Iphone 12 Pro Max, màu vàng, số I: 354506122589771.

- + 01 (một) sổ tay màu đen, ngoài bìa có chữ "BUSINESS".

- + 01 (một) sổ tay màu đen, ngoài bìa có chữ "RICOH".

* Xử lý vật chứng:

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã ra Lệnh nhập kho vật chứng số đối với các vật chứng còn lại để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

* Về dân sự:

- Đối với Nguyễn Thu T và Phạm Thanh L1 bị chiếm đoạt số tiền 1.494.488.700 đồng. Ngày 09/12/2022, đã được bị can P bồi thường số tiền 110.000.000 đồng, còn lại số tiền bị chiếm đoạt: 1.384.488.700 đồng.

Tháng 8/2022, L1, T bán nhà và trả 500.000.000 đồng cho chị L2, anh H1, anh Tiến P3; trả 30.000.000 đồng cho chị L2; trả 10.000.000 đồng cho anh P3, số tiền này bị cáo P3 phải trả lại cho vợ chồng Long T2. Số tiền Long T2 yêu cầu bồi thường là: 1.924.488.700 đồng.

- Đối với chị Ngô Thị Diệu L: bị chiếm đoạt số tiền 1.945.060.000 đồng. Ngày 09/12/2022, bị can P3 thông qua bị can Long T2 đã bồi thường số tiền 30.000.000 đồng và bị can Long T2 trả 130.000.000 đồng, còn lại yêu cầu bồi thường số tiền: 1.785.060.000 đồng.

Đối với Nguyễn Tiến P3: bị chiếm đoạt số tiền 4.651.870.000 đồng Ngày 09/12/2022, bị can P3 thông qua vợ chồng Long T2 đã bồi thường số tiền 30.000.000 đồng và bị can Long T2 trả 110.000.000 đồng. Còn lại yêu cầu bồi thường số tiền: 4.511.870.000 đồng.

- Đối với Trần H1: bị chiếm đoạt số tiền là: 1.734.150.000 đồng. Ngày 09/12/2022, bị can P3 thông qua vợ chồng Long T2 đã bồi thường số tiền 30.000.000 đồng và bị can Long T2 trả 300.000.000 đồng. Còn lại yêu cầu bồi thường số tiền: 1.404.150.000 đồng.

Đối với Tôn Thất Văn M: số tiền bị chiếm đoạt là: 5.880.000.000 đồng. Ngày 09/12/2022, Nguyễn Thu T đã chuyển cho Trần H1 để Trần H1 chuyển cho M số tiền 100.000.000 đồng là tiền khắc phục hậu quả trong số 300.000.000 đồng mà bị can P3 khắc phục hậu quả. Ngoài ra, ngày 02/12/2022, anh M còn nhận bản giao từ Nguyễn Thu T kho hàng trị giá 02 tỷ đồng (theo thỏa thuận của

bị can **Long T2** và bị can **P3**). Tuy nhiên, đến ngày 20/3/2023, anh **M** chết nên Cơ quan điều tra không làm việc được với anh **Tôn Thất Văn M**. Số tiền còn lại bị thiệt hại là: 3.780.000.000 đồng.

- Anh **Trần Anh D1**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 818.750.000 đồng
- Anh **Trần Văn C1**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 1.697.500.000 đồng.
- Chị **Trần Thị Ngọc H2**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 1.280.800.000 đồng.
- Anh **Nguyễn Thế V**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 900.000.000 đồng
- Anh **Lê Đình T3**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 226.000.000 đồng.
- Chị **Trần Thị Kim N**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 19.640.000 đồng.
- Chị **Dương Thị X**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 50.000.000 đồng.
- Chị **Dương Thị Mộng H3**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 80.700.000 đồng.
- Chị **Lê Thị Ngọc T4**: Yêu cầu bồi thường số tiền là: 130.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo **Lê Thị Hồng P** phải bồi thường là: 18.608.958.700 đồng (Mười tám tỷ sáu trăm lẻ tám triệu chín trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Các bị cáo **L1, T2** (vụ án lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản) đã trả số tiền số tiền 850.000.000 đồng cho chị **Ngô Thị Diệu L**, trả 300.000.000 đồng cho anh **Nguyễn Tiến P3**, còn 200.000.000 đồng anh **P3** không yêu cầu bồi thường.

Đối với bà **Nguyễn Thị Túy P2** (mẹ của bị cáo **Lê Thị Hồng P**): Bà **P2** chỉ biết bị cáo **P** dùng các tài khoản ngân hàng của bà để nhận và chuyển tiền phục vụ việc kinh doanh, bà không biết bị cáo sử dụng vào mục đích phạm tội nên không có căn cứ để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đối với bị cáo **Nguyễn Thu T** và **Phạm Thanh L1**, anh **Trần H1**, chị **Trần Thị Kim N**: từ tháng 3/2021 đến ngày 11/4/2022, bị cáo **Lê Thị Hồng P** luôn đưa ra các thông tin gian dối nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình để tiếp tục huy động vốn từ cấp dưới, bị cáo **P** cũng không nói cho những người này biết việc phạm tội. Mặt khác, những người này sau khi nhận tiền của những người góp vốn cấp dưới đều chuyển đầy đủ lên cho cấp trên nên không có căn cứ để xử lý hành vi đồng phạm với **Lê Thị Hồng P** về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với các đơn hàng vào ngày 12/4/2022 mà **Trần H1** đã nhận từ cấp dưới gồm: anh **Tôn Thất Văn M** 60.000.000 đồng; anh **Lê Đình T3** 350.000.000 đồng, anh **Trần Anh D1** 300.000.000 đồng; anh **Trần Văn C1** 400.000.000 đồng. Sau khi nhận được thông tin bị cáo **Phương** mất khả năng chi trả, ngày 13/4/2022, **Trần H1** đã thông báo đến những người trên biết sự việc bị cáo **Phương** mất khả năng chi trả, các đơn hàng ngày 12/4/2022 đã nhận của những người này đã không được chuyển cho bị cáo **P** và đã được **Trần H1** trả dần lại theo cam kết giữa **Trần H1** với những người trên nên không có căn cứ để xử lý **Trần H1** về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo **Lê Thị Hồng P** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo **Phạm Thanh L1, Nguyễn Thu T** phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt

tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Bộ luật hình sự 2015 xử phạt: Bị cáo **Lê Thị Hồng P** 14 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 30/12/2022.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 xử phạt: Bị cáo **Phạm Thanh L1** 05 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 10/4/2024.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Thu T** 03 năm 06 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 588, 589 của Bộ luật Dân sự,

Buộc bị cáo **Lê Thị Hồng P** phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại cụ thể như sau:

- **Nguyễn Thu T** và **Phạm Thanh L1** 1.924.488.700 đồng.
- **Ngô Thị Diệu L** 1.785.060.000 đồng.
- **Nguyễn Tiến P3** 4.511.870.000 đồng.
- **Trần Hùng** 1.404.150.000 đồng.
- **Trần Anh D1** 818.750.000 đồng
- **Trần Văn C1** 1.697.500.000 đồng.
- **Trần Thị Ngọc H2** 1.280.800.000 đồng.
- **Nguyễn Thế V** 900.000.000 đồng
- **Lê Đình T3** 226.000.000 đồng.
- **Trần Thị Kim N** 19.640.000 đồng.
- **Dương Thị X** 50.000.000 đồng.
- **Dương Thị Mộng H3** 80.700.000 đồng.
- **Lê Thị Ngọc T4** 130.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo **Lê Thị Hồng P** phải bồi thường là: 18.608.958.700 đồng (Mười tám tỷ sáu trăm lẻ tám triệu chín trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm đồng).

Tách phần trách nhiệm dân sự đối với số tiền bị cáo **P** chiếm đoạt của ông **Tôn Thất Văn M** để giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nếu có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/7/2025, bị cáo **Nguyễn Thị Thu T** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **Nguyễn Thị Thu T** rút kháng cáo.

Ngày 14/7/2025, bị hại ông **Nguyễn Thế V** kháng cáo yêu cầu xác định lại tư cách tham gia tố tụng trong vụ án và yêu cầu ông **Trần H1** trả lại 900.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị chấp nhận rút kháng cáo bị cáo **T** đình chỉ xét xử phúc thẩm bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật và không chấp nhận kháng cáo bị hại **Nguyễn Thế V** và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án

và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **Nguyễn Thị Thu T** rút đơn kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện theo khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 79/2025/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thu T** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”, Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra bản án phúc thẩm đối với hình phạt của bị cáo **Nguyễn Thị Thu T**.

[2] Xét kháng cáo của bị hại ông **Nguyễn Thế V**; Hội đồng xét xử thấy rằng: Bản án sơ thẩm xác định ông **V** là bị hại trong vụ án này là có căn cứ đúng quy định pháp luật; bởi lẽ ông **V** biết ông **H1** kinh doanh đa cấp với bị cáo **P**, ông nhờ ông **H1** để ông đầu tư 01 hóa đơn hàng 900.000.000 đồng với lãi suất 10%, tiền ông chuyển qua ông **H1** rồi ông **H1** chuyển cho bị cáo **P**, nên bản án sơ thẩm buộc bị cáo **P** trả cho ông **V** là đúng nên không chấp nhận kháng cáo của ông **V** yêu cầu ông **Trần H1** trả lại 900.000.000 đồng, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với đề nghị của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

[3] Theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị cáo **T**, bị hại **V** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 79/2025/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo **Nguyễn Thị Thu T** về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”. Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/8/2025.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị hại ông **Nguyễn Thế V** và giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 73/2025/HS-ST ngày 03/7/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Huế về phần dân sự.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo **Nguyễn Thu T** và ông **Nguyễn Thế V** không phải chịu.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-CA thành phố Huế;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Huế;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Huế;
- Sở Tư pháp thành phố Huế;
- Cục THADS thành phố Huế;
- Trại tạm giam Công an thành phố Huế;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thường